TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **94**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 06/12/2023
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nguyễn Trọng Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Duy An.

2. Bà Phạm Thu Trúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên toà:*

Bà Võ Thị Huỳnh Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày *06* tháng *12* năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 501/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc "*Tranh chấp ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2023/QĐST -HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2023 giữa:

* *Nguyên đơn*: Anh Lương Minh T, sinh năm: 1974, (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Nơi cư trú: 46A, Cầu K, Khu phố D, T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

* *Bị đơn*: Chị Phạm Thị D, sinh năm: 1981, (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Nơi thường trú: 46A, Cầu K, Khu phố D, T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện tại: 66/7A, ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/8/2023 và Đơn xin vắng mặt tại tòa ngày 13/11/2023 nguyên đơn anh Lương Minh T trình bày:

Anh và chị D sống chung vào năm 2001, có đăng ký kết hôn, hôn nhân tự nguyện. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu có hạnh phúc nhưng về sau phát

sinh mâu thuẫn. Vợ chồng đã ly thân hơn 10 năm nay. Anh nhận thấy tình cảm không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn vưới chị D.

Về con chung: có 02 con chung tên Lương Trung H, sinh ngày 11/8/2002 và Lương Thị Thanh N, sinh ngày 06/9/2007. Cả hai con đều sống chung với chị D, cháu H đã trưởng thành, anh Thông đồng ý để chị D tiếp tục nuôi cháu N, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Theo Bản tự khai ngày 17/11/2023 và Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 17/11/2023 bị đơn chị Phạm Thị D trình bày:

Về hôn nhân: chị D và anh T sống chung vào năm 2001, có đăng ký kết hôn, hôn nhân tự nguyện. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu có hạnh phúc nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Vợ chồng đã ly thân hơn 10 năm nay. Anh T có đơn yêu cầu ly hôn với chị, chị đồng ý.

Về con chung: có 02 con chung tên Lương Trung H, sinh ngày 11/8/2002 và Lương Thị Thanh N, sinh ngày 06/9/2007. Cả hai con đều sống chung với chị, cháu H đã trưởng thành, chị đồng ý tiếp tục nuôi cháu N, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: về tố tụng: không vi phạm tố tụng; về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của kiểm sát viên. HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Lương Minh T và chị Phạm Thị D đều có đơn yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vắng mặt chị D, anh T là phù hợp với Điều 227, 288 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Anh Lương Minh T và chị Phạm Thị D chung sống với nhau năm 2001, trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2001, nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu chung sống có hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, chị D và anh T đã sống ly thân đến nay hơn 10 năm. Nay aanh T yêu cầu ly hôn, chị D đồng ý ly hôn. Xét thấy, hôn nhân giữa chị D và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T yêu cầu ly hôn với chị D là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: có 02 con chung tên Lương Trung H, sinh ngày 11/8/2002 và Lương Thị Thanh N, sinh ngày 06/9/2007. Cả hai con đều sống chung với chị, cháu H đã trưởng thành, chị đồng ý tiếp tục nuôi cháu N, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, để đảm bảo sự phát triển bình thường của trẻ nên cần giao cháu Lương Thị Thanh N cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng, đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của con.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: các bên khai không có nên không xét đến.

[3] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Anh Lương Minh T phải chịu án phí là 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Lương Minh T đối với chị Phạm Thị D.

Anh Lương Minh T được ly hôn chị Phạm Thị D. Quan hệ hôn nhân của anh T, chị D chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: có 02 con chung tên Lương Trung H, sinh ngày 11/8/2002 và Lương Thị Thanh N, sinh ngày 06/9/2007. Cháu H đã trưởng thành, giao cháu Lương

Thị Thanh N cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận việc chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Anh T được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên khai không có, nên không xét đến.

4. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Anh Lương Minh T phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000733 ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Anh T đã nộp đủ án phí.

Chị D, anh T vắng mặt, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA huyện Châu Thành;
- UBND phường 14, quận 10, TP HCM (Số 31/2001/ĐKKH)
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Trần Nguyễn Trọng Hiếu